

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: **08/2018/HC-PT**
Ngày: 19-6-2018
V/v Khiếu kiện quyết định
hành chính

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Sơn

Các Thẩm phán: Ông Đinh Quang Nghĩa
Ông Phạm Thành Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Thủy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Bà Nguyễn Thị Bình -
Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 16/2017/TLPT-HC ngày 25 tháng 12 năm 2017 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 07/2018/QĐ-PT ngày 07 tháng 3 năm 2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2018/QĐ-PT ngày 28/3/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2018/QĐ-PT ngày 24/4/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2018/QĐ-PT ngày 23/5/2018, Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2018/QĐ-PT ngày 06/6/2018, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Anh Lê S, sinh năm: 1981.

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện: Anh Nguyễn Đình T, sinh năm: 1982.

Địa chỉ: Khu 5, ấp C, xã X1, thị xã L, tỉnh Đồng Nai. (Văn bản ủy quyền ngày 15/12/2015). Có đơn xin vắng mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện T.

Trụ sở: Khu trung tâm hành chính, ấp L1, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Đình C, chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện T (Theo quyết định ủy quyền số: 2386/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của UBND huyện T). Có đơn xin vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị Đ, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: tổ 9, ấp T, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bà Lê Thị Mộng L, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

3. Ông Lê D, sinh năm: 1967.

Địa chỉ: ấp T, xã X, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

4. Bà Lê Thị H, sinh năm: 1964.

Địa chỉ: ấp L1, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

5. Bà Lê Thị T1, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: ấp T2, xã B, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

Bà L, bà Đ, bà T1, ông D ủy quyền cho bà Lê Thị H (Văn bản ủy quyền ngày 05/02/2018 và ngày 18/6/2018). Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Người khởi kiện anh Lê S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm, người khởi kiện anh Lê S do anh Nguyễn Đình T đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vào năm 2007, anh Lê S được UBND tỉnh Đồng Nai bán hóa giá nhà theo Nghị định 61/CP và thửa đất số 418, 420 TĐĐ số 15 xã X, huyện T với diện tích 515,6m² tại xã X, huyện T, Đồng Nai.

Ngày 26/7/2012, anh S làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 418, 420, tờ bản đồ số 15 tại xã X, diện tích 515.6m², trên đất có căn nhà số 540, đội B và nộp hồ sơ kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận QSD đất cho UBND xã X.

Nguồn gốc nhà đất do cha mẹ anh S là cụ Lê S1 (chết năm 1996) và cụ Nguyễn Thị P (chết năm 2010) thuê của Công ty cao su Đ, thời gian thuê từ trước giải phóng đến ngày 01/10/2002 thì hết thời hạn. Sau đó anh Lê S tiếp tục ký hợp đồng thuê lại toàn bộ nhà đất trên với Công ty kinh doanh nhà Đ. Thời hạn thuê cho đến khi hóa giá nhà, tiền thuê nhà hàng tháng do anh S đóng nhưng đến nay anh S không còn lưu giữ chứng từ nên không có gì chứng minh.

Trong quá trình lập thủ tục, UBND xã thông báo cho anh S biết diện tích đất mà anh được UBND tỉnh Đồng Nai bán hóa giá với diện tích 174,1m², trong khi diện tích mà anh S yêu cầu được cấp giấy chứng nhận QSD đất có diện tích 515,6m², có diện tích tăng thêm 341,5m² và yêu cầu anh S bổ sung nguồn gốc đất đối với diện tích tăng thêm, sau đó anh đã cung cấp được nguồn gốc đất đối với diện tích tăng thêm.

Nhưng hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận QSD đất của anh vẫn không được UBND xã lập để gửi đến phòng tài nguyên môi trường huyện T xét đề nghị

cấp giấy. Theo ủy ban nhân dân xã X thì do thửa đất anh S xin cấp giấy chứng nhận có đơn tranh chấp của bà Lê Thị H đề ngày 03/12/2010 và ngày 10/7/2012.

Ngày 05/9/2013, UBND xã X có mời anh S lên để giải quyết khiếu nại. Tại buổi làm việc tại UBND xã X, anh S khẳng định các thửa đất nêu trên là do anh mua và thuộc quyền quản lý sử dụng hợp pháp của anh. Và đã cung cấp được các tài liệu chứng cứ chứng minh: Đơn mua nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước ngày 12/01/2004, quyết định số 6400/QĐ.CT.UBT ngày 14/12/2004 của UBND tỉnh Đồng Nai, tờ trình số 2028/TTr- HĐBN ngày 04/11/2004, hợp đồng thuê nhà số 5373/HĐ ngày 01/10/2002; Hợp đồng mua nhà ngày số 371/HĐ-KDN 06/3/2005.

Từ những tài liệu chứng cứ nêu trên, anh S cho rằng việc có đơn tranh chấp của bà Lê Thị H đối với thửa đất mà anh kê khai xin cấp giấy là không có cơ sở. Do vậy đề nghị UBND xã X lập hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận QSD đất của anh lên Phòng tài nguyên môi trường huyện T.

Tuy nhiên, tháng 9/2015 thì anh S nhận được Quyết định số 288/UBND – KT ngày 10/02/2015 của UBND huyện T với nội dung do thửa đất đang có tranh chấp nên phải kiện ra tòa giải quyết trước, sau đó mới xem xét đến hồ cơ xin cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất nêu trên.

Trong quá trình làm việc, anh S thừa nhận chữ ký, chữ viết trong các hợp đồng thuê nhà với công ty kinh doanh nhà Đ không phải chữ ký, chữ viết của anh. Anh S không thừa nhận đó là chữ ký và chữ viết của cụ Nguyễn Thị P vì cụ P không biết chữ, còn chữ viết, chữ ký trong các tài liệu này của ai thì anh không biết và anh không thừa nhận đây là chữ ký, chữ viết của anh Lê D.

Anh S thừa nhận tiền mua nhà là do anh S đưa cho mẹ của anh là cụ Nguyễn Thị P để thanh toán. Tuy nhiên, đến nay anh không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh việc giao tiền giữa anh và cụ P. Phía dưới hợp đồng có chữ ký và chữ viết “Nguyễn Thị P” anh S khẳng định không phải là chữ ký của bà P vì bà P không biết chữ. Còn ai ký thì anh không rõ.

Tổng số tiền mua nhà theo hợp đồng mua nhà là 11.199.630đ nhưng được giảm số tiền 2.300.000đ (trong đó: Cụ Lê S1 được giảm 1.700.000đ, chị Lê Thị T1 được giảm 600.000đ), còn lại số tiền mua nhà phải thanh toán 8.899.630đ do anh S trực tiếp giao cho cụ P đi thanh toán với công ty kinh doanh nhà Đ.

Cho rằng, UBND huyện T ban hành Quyết định số 288/UBND – KT ngày 10/02/2015 làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh. Vì vậy, anh khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định 288/UBND – KT ngày 10/02/2015 của UBND huyện T về việc không đồng ý cấp giấy chứng nhận QSD đất diện tích 515.6m² thửa 418, 420, tờ bản đồ số 15 tại xã X.

- Người bị kiện UBND huyện T – do ông Nguyễn Đình C đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 26/7/2012, anh Lê S nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận QSD đất cho UBND xã X đối với thửa đất 418, 420, TĐĐ số 15 thuộc xã X, huyện T.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận của anh S, ngày 08/10/2012, anh S có đơn khiếu nại về việc UBND xã X không lập thủ tục cấp giấy chứng nhận QSD đất cho anh S, do vậy ngày 18/10/2012, UBND xã X đã có buổi làm việc để giải quyết đơn và trả lời khiếu nại của anh S.

Ngày 20/11/2012, UBND xã X có công văn số 47/CV-UBND trả lời đơn khiếu nại của anh S về thời gian trả kết quả hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận QSD đất. Với nội dung yêu cầu anh S bổ sung nguồn gốc đất yêu cầu được cấp giấy chứng nhận. Cũng trong thời gian này, UBND xã X nhận được đơn khiếu nại của bà Lê Thị H về việc “*xin phân chia tài sản và đứng tên sở hữu nhà do cha mẹ để lại*” đề ngày 03/12/2010, tiếp đến vào ngày 10/7/2012 và đơn khiếu nại ngày 05/8/2013 với nội dung tương tự về việc xin ngưng cấp giấy chứng nhận QSD đất cho anh Lê S.

Ngày 18/12/2014, UBND huyện T nhận được đơn khiếu nại của anh Lê S về việc UBND xã X không xử lý hồ sơ kê khai xin cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất 418, 420 TĐĐ số 15 xã X.

Ngày 29/12/2014, UBND xã X đã có báo cáo số 164/BC nêu rõ nội dung, lý do chưa lập hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với thửa đất 418,420 TĐĐ số 15 xã X vì đất đang có tranh chấp.

Ngày 30/01/2015, Phòng tài nguyên và môi trường huyện T có báo cáo số 27/BC- TNMT về việc xử lý nội dung đơn khiếu nại của anh S đề ngày 05/12/2014 với nội dung: Anh Lê S đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận QSD đất với thửa đất 418, 420 TĐĐ số 15 xã X, nhưng ngày 11/7/2012, bà Lê Thị H có đơn tranh chấp xin chia di sản và đứng tên sở hữu tài sản do cha mẹ để lại tại các thửa đất nêu trên. Do vậy, đối với diện tích đất anh S xin cấp giấy chứng nhận QSD đất, trong quá trình lập thủ tục cấp giấy đối với các thửa đất nêu trên thì phát sinh tranh chấp.

Căn cứ quy định tại Điều 100 luật Đất đai năm 2013, Điều 19 Nghị định 43/NĐ ngày 15/5/2014 thì thửa đất 418, 420 TĐĐ số 15 xã X không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận QSD đất, Quyền sở hữu nhà ở và các tài sản gắn liền với đất. Do vậy, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 288/UBND/KT ngày 10/02/2015 để trả lời cho anh Lê S biết về nội dung mà ông khiếu nại.

UBND huyện T đã căn cứ vào các quy định của pháp luật đất đai và các văn bản hướng dẫn để ban hành Quyết định số 288/UBND/KT ngày 10/02/2015 theo đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và đúng quy định của pháp luật.

Do vậy, UBND huyện T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía người bị kiện: bà Lê Thị Đ, bà Lê Thị Mộng L, ông Lê D, bà Lê Thị H, bà Lê Thị T1 (bà T1 ủy quyền cho bà H theo giấy ủy quyền ngày 03/3/2017) thống nhất trình bày:

Khi biết anh S làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận QSD đất đối với nhà đất thuộc các thửa 418, 420, tờ bản đồ số 15 tại xã X, thì các anh em (ông D, bà H, bà L, bà T1) không đồng ý nên đã cử bà H đại diện cho anh chị em làm đơn xin phân chia tài sản do cha mẹ để lại đề ngày 13/12/2010 và ngày 10/7/2012 đề nghị UBND huyện T ngăn chặn việc cấp giấy chứng nhận QSD đất cho anh S vì nhà đất này là di sản thừa kế của cụ S1 và cụ P chết để lại chứ không phải nhà đất của cá nhân anh Lê S.

Đối với nhà đất thuộc các thửa 418, 420, tờ bản đồ số 15 tại xã X nguồn gốc là của cô P và cô S1 hợp đồng thuê nhà với Công ty cao su Đ. Nay nhà đất trên đã được hóa giá theo nghị định 61/CP của chính phủ là đúng.

Tổng số tiền mua nhà, đất theo hợp đồng mua nhà là 11.199.630đ nhưng được giảm số tiền 2.300.000đ (trong đó: Cụ Lê S1 được giảm 1.700.000đ, chị Lê Thị T1 được giảm 600.000đ), còn lại số tiền mua nhà phải thanh toán 8.899.630đ do anh D giao cho bà L trực tiếp đi thanh toán với công ty kinh doanh nhà Đ.

Hợp đồng thuê nhà, đơn xác nhận thời gian công tác, giấy xác nhận, đơn xin giảm tiền mua nhà ở, tờ khai lệ phí trước bạ là do ông Lê D thực hiện; Hợp đồng mua bán nhà ở ngày 08/3/2005, Phiếu thanh toán tiền mua nhà thuộc sở hữu nhà nước là do bà Lê Thị Mộng L thực hiện.

Nay (anh D, bà H, bà L, bà Đ, bà T1) cho rằng UBND huyện T ban hành quyết định số 228/UBND/KT ngày 10/02/2015 là đúng pháp luật vì nhà đất là tài sản chung của hàng thừa kế thứ nhất của cô P và cô S1 nên không thể cấp chủ quyền riêng cho anh S và đồng ý với nội dung của quyết định số 288/UBND – KT ngày 10/02/2015 của UBND huyện T và đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của anh Lê S về việc “*Yêu cầu hủy quyết định hành chính*” số 288/UBND – KT ngày 10/02/2015 của UBND huyện T.

Tại bản án sơ thẩm số 01/2017/HC-PT ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện T đã căn cứ các Căn cứ Điều 3; Điều 7; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 29; khoản 1 Điều 103, khoản 2 Điều 104 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2010; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158, Điều 204; khoản 1 Điều 260 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015; Điều 634 Bộ luật Dân sự năm 2005; Khoản 2 Điều 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 19 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số Điều của Luật Đất đai; Khoản 5 Điều 1 Nghị Quyết số 104/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội về việc Thi hành Luật Tổ tụng hành chính.

Áp dụng Pháp lệnh về án phí lệ phí Tòa án số 10/2009/PL- UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện - anh Lê S về việc “*Yêu cầu hủy Quyết định hành chính*” số 288/UBND – KT ngày 10/02/2015 của UBND huyện T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí theo quy định.

Ngày 30/10/2017 anh Lê S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy văn bản trả lời số 288/UBND-KT ngày 10/02/2015 của UBND huyện T.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, người tham gia tố tụng là đúng quy định của Luật Tố tụng hành chính.

- Về đường lối giải quyết vụ án: Về nguồn gốc đất là của ông Lê Văn S1 (chết năm 1996) và mẹ là bà Nguyễn Thị P (chết năm 2010) thuê của Công ty cao su Đ, thời gian thuê từ trước giải phóng đến 01/10/2002 thì hết hạn. Sau đó anh S tiếp tục hợp đồng thuê lại với Công ty kinh doanh nhà Đồng Nai, thời hạn thuê đến khi được hóa giá, tiền thuê nhà hàng tháng do anh S trả. Đến năm 2007 anh S được UBND tỉnh Đồng Nai bán hóa giá nhà đất theo Nghị định 61 đối với thửa đất 418, 420 tờ bản đồ số 15, diện tích 515,6m² tại xã X, huyện T. Ngày 26/7/2012 anh S làm thủ tục kê khai đăng ký xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nộp hồ sơ tại UBND xã X thì được biết thửa đất đang có đơn tranh chấp thừa kế. Ngày 10/02/2015, UBND huyện T ban hành văn bản số 288/UBND về việc trả lời cho anh S biết về việc chưa đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do phát sinh tranh chấp là có căn cứ. Tuy nhiên bản án sơ thẩm của Tòa án huyện Thống Nhất nhận định Công văn 288 của UBND huyện T là quyết định hành chính là chưa đúng quy định nên cần xác định công văn trên là hành vi hành chính thì mới chính xác. Vì Tòa án sơ thẩm xác định sai quan hệ tranh chấp hành chính nên cần hủy án để giải quyết lại theo thủ tục chung.

- Về án phí: Giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện – ông Nguyễn Đình T và ông Nguyễn Đình C là đại diện theo ủy quyền của người bị

kiện – UBND huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 của Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015, xét xử vắng mặt người khởi kiện và người bị kiện.

Tại phiên tòa hôm nay, các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai vẫn giữ nguyên quan điểm. Các đương sự không cung cấp chứng cứ gì mới.

Về thủ tục kháng cáo: Kháng cáo của anh Lê S được thực hiện trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo của người khởi kiện anh Lê S, cho thấy:

Về nguồn gốc nhà đất là của ông Lê S1 (chết năm 1996) và bà Nguyễn Thị P (chết năm 2010) thuê của Công ty cao su Đ, thời gian thuê từ trước giải phóng đến 01/10/2002 thì hết hạn, sau đó anh S tiếp tục ký HĐ thuê lại toàn bộ nhà và đất trên với công ty kinh doanh nhà Đ. Thời hạn thuê cho đến khi hóa giá nhà, tiền thuê hàng tháng do anh S trả.

Đến năm 2007 anh S được UBND tỉnh Đồng Nai bán hóa giá nhà đất theo ND 61/Cp tại thửa 418,420 tờ BĐ 15, diện tích 515,6m² tại xã X huyện T. Ngày 26/7/2012 anh S làm thủ tục kê khai đăng ký xin cấp GCNQSDĐ nộp hồ sơ tại UBND xã X. Thì được biết thửa nhà đất này có đơn đang tranh chấp về thừa kế, ngày 03/12/2010 và ngày 10/7/2012.

Ngày 10/2/2015 Ủy ban nhân dân huyện ban hành văn bản số 288/UBND/KT ngày 10/2/2015 của UBND huyện T về việc trả lời cho anh Lê S biết về việc chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lý do đang có tranh chấp và hướng dẫn cho anh S khởi kiện đến tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để làm căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật là có căn cứ và đúng pháp luật. Không đủ điều kiện để cấp giấy do đất phát sinh tranh chấp là có căn cứ.

Tuy nhiên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân huyện Thông nhất nhận định công văn số 288/UBND/KT ngày 10/2/2015 của UBND huyện T là quyết định hành chính là chưa đúng quy định của Luật tổ tụng hành chính 2015. Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính: “Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước ban hành hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó ban hành quyết định về vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể”. Quyết định hành chính chỉ trở thành đối tượng khởi kiện của Luật tổ tụng hành chính khi có những điều kiện sau đây: Quyết định đó làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc có nội dung làm phát sinh nghĩa vụ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Luật tổ tụng hành chính năm 2015: “Hành vi hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức được giao thực hiện quản lý hành chính nhà nước thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật”. Hành vi hành chính bị kiện là hành vi quy định tại khoản 3 điều này mà hành vi đó làm ảnh hưởng việc thực hiện quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. Hành vi của người có thẩm quyền trong cơ quan hành chính nhà nước: Việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ cụ thể do người được giao thẩm quyền theo quy định của pháp luật, trong cơ quan hành chính nhà nước thì việc thực hiện nhiệm vụ, công vụ cụ thể đó là hành vi hành chính của người có thẩm quyền, không phụ thuộc vào việc họ trực tiếp hay phân công, ủy quyền, ủy nhiệm cho người khác thực hiện nhiệm vụ. Hành vi hành chính bao gồm hành vi hành động hoặc không hành động.

Xét công văn 288/UBND/KT ngày 10/02/2015 của UBND huyện T chỉ là thông báo cho anh Lê S biết việc UBND huyện T từ chối không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu anh Lê S đây là hành vi hành chính, Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất xác định đây là quyết định hành chính là không đúng theo quy định của Luật tổ tụng hành chính năm 2015 nên cần hủy án bản án trên giao cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

[3] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên anh Lê S không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015,

Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

Hủy toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất; Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Thống Nhất giải quyết lại vụ án theo thủ tục chung.

- Về án phí:

Anh Lê S không phải phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho anh S số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số 002349 ngày 02/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thống Nhất.

Án phí hành chính sơ thẩm sẽ được xác định lại khi giải quyết lại vụ án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai (1);
- TAND huyện Thống Nhất (2);
- VKSND huyện Thống Nhất (2);
- Chi cục THADS huyện Thống Nhất (1);
- Dương sự (7);
- Lưu (5).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thành Sơn